TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 5, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, HN

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2010	31/12/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**273,671,865,144**	**288,349,283,064**
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**50,529,016,810**	**40,683,722,341**
1.Tiền	111	V.01	24,529,016,810	243,127,469
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,000,000,000	40,440,594,872
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**206,137,907,625**	**233,347,711,966**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		209,676,936,159	237,059,010,070
- Cổ phiếu	121A		16,676,936,159	21,059,010,070
- Đầu tư ngắn hạn khác	121B		193,000,000,000	216,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,539,028,534)	(3,711,298,104)
III. Các khoản phải thu	**130**		**13,918,332,346**	**6,050,996,836**
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		8,431,653,000	795,230,000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	5,486,679,346	5,255,766,836
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,086,608,363**	**8,266,851,921**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,790,000	320,809,092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,109,644,979	1,859,556,295
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		956,173,384	6,086,486,534
- Tạm ứng			866,224,504	996,537,654
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn			89,948,880	5,089,948,880
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58,703,200,865**	**41,888,892,830**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**25,880,938,086**	**9,118,919,012**

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,535,599,859	1,965,730,531
- Nguyên giá	222		4,870,638,847	4,082,515,301
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2,335,038,988)	(2,116,784,770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.010	49,965,944	14,624,539
- Nguyên giá	228		128,000,000	83,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(78,034,056)	(68,375,461)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23,295,372,283	7,138,563,942
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32,187,568,599**	**32,187,568,599**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	32,500,000,000	32,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(312,431,401)	(312,431,401)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**634,694,180**	**582,405,219**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	634,694,180	582,405,219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**332,375,066,009**	**330,238,175,894**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2010	31/12/2009
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**2,515,763,657**	**3,451,210,382**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,500,160,720**	**3,435,607,445**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		198,825,200	251,389,287
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,770,580,503	1,381,248,073
5. Phải trả người lao động	315		265,260,483	1,560,541,005
6. Chi phí phải trả	316	V.17		107,097,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	265,494,534	135,332,080
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**15,602,937**	**15,602,937**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,602,937	15,602,937
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**329,859,302,352**	**326,786,965,512**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**327,629,908,238**	**325,416,412,777**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,986,539,870	4,349,318,886
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,528,049,633	1,209,439,141
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21,115,318,735	19,857,654,750
11. Nguồn vốn Đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**2,229,394,114**	**1,370,552,735**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2,229,394,114	1,370,552,735
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**430**		**332,375,066,009**	**330,238,175,894**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			-	-

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hà Thu	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 5, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, HN

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10			
(10 = 01 - 03)				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20			
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,615,664,061	25,269,972,922
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11,554,594	4,131,795,654
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,378,303,013	13,987,520,543
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,225,806,454	7,150,656,725
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31		.	584,745,675
12. Chi phí khác	32		85,000,000	8,329,862
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(85,000,000)	576,415,813
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,140,806,454	7,727,072,538
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,035,201,614	1,354,862,694
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,105,604,840	6,372,209,844
(60 = 50 - 51)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hà Thu	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 5, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, HN

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/3/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8,010,949,410)	(1,876,332,824)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,791,351,779)	(5,244,414,956)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(744,196,558)	(7,921,333,193)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,441,843,677	22,969,512,329
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(14,113,320,333)	(21,406,304,753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(20,217,974,403)**	**(13,478,873,397)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21	(883,976,300)	(135,930,774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(44,446,201,530)	(356,964,479,106)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị kh	24	71,828,275,441	135,151,834,862
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,565,171,261	31,958,959,631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**30,063,268,872**	**(189,989,615,387)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5,582,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**5,582,000,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**9,845,294,469**	**(197,886,488,784)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	40,683,722,341	238,570,211,125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**50,529,016,810**	**40,683,722,341**

Hà nội, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hà Thu	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh

S.Đ.K.K.D: 0103034347 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0303000579, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây cấp lần thứ 5 ngày 9/12/2009.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVR

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Kinh doanh bất động sản - tài chính;
- Kinh doanh sân golf-resort;
- Kinh doanh vui chơi giải trí;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (bơi lội, bóng đá, tennis, đua thuyền, nhảy dù, leo núi);
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
- Sản xuất, phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Luật Kế toán:

Trong năm 2009, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Trong năm 2009, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Là các khoản tiền mặt tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số tiền này.

Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

2. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY: Chưa phát sinh

6. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU:

Doanh thu hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở công việc đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

Thuế TNDN hiện hành	=	Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành	x	Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	=	Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm	x	Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Tiền mặt	1.526.624.353	243.127.469
Tiền gửi ngân hàng	23.002.392.457	20.440.594.872
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	26.000.000.000	20.000.000.000
Cộng:	**50.529.016.810**	**40.683.722.341**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	16.676.936.159	21.059.010.070
Đầu tư ngắn hạn khác	193.000.000.000	216.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	*193.000.000.000*	*216.000.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-3.539.028.534	-3.711.298.104
Cộng:	**206.137.907.625**	**233.347.711.966**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Lãi tạm tính	3.924.331.946	3.490.415.836
Phải thu khác	1.562.347.400	1.765.351.000
Cộng:	**5.486.679.346**	**5.255.766.836**

4. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	-	-

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	2.218.770.824	996.537.654
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	89.948.880	5.089.948.880
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	*89.948.880*	*89.948.880*
+ Đặt cọc tiền đấu giá đất CT15 Việt Hưng		*5.000.000.000*
Cộng:	**2.308.719.704**	**6.086.486.534**

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng:
NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
Số dư ngày 01/01/2010	-	**3.084.976.454**	**997.538.847**	**4.082.515.301**
Tăng trong kỳ	-	**705.396.274**	**82.727.272**	**788.123.546**
Mua trong kỳ		705.396.274	82.727.272	788.123.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	-	**3.790. 372.728**	**1.080.266.119**	**4.870.638.847**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2010	-	**1.436.362.021**	**680.422.749**	**2.116.784.770**
Tăng trong kỳ	-	**153.050.963**	**65.203.255**	**218.254.218**
Khấu hao trong kỳ	-	153.050.963	65.203.255	218.254.218
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2010	-	**1.589.412.984**	**745.626.004**	**2. 335.038.988**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ				
Tại ngày 31/12/2009	-	**1.648.614.433**	**317.116.098**	**1.965.730.531**
Tại ngày 31/3/2010		**2.200.959.744**	**334. 640 .115**	**2. 535.599.859**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website Công ty	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng:
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư ngày 01/01/2010	-	**46.000.000**	**37.000.000**	-	**83.000.000**
Tăng trong kỳ	-	**45.000.000**		-	**45.000.000**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2010	-	**91.000.000**	**37.000.000**	-	**128.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2010	-	**34.458.787**	**33.916.674**		**68.675.461**
Tăng trong kỳ	-	**6. 575. 269**	**3.083.326**		**9 .658. 595**
Khấu hao trong kỳ	-	6 .575.269	3.083.326		9 .658. 595
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2010	-	**41.034.056**	**37.000.000**		**78 .034.056**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ					
Tại ngày 31/3/2010	-	**49.965.944**			**49.965.944**

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG :

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản		
- Dự án Khu Du lịch cao cấp Hồ Suối Hai	7.142.217.942	7.138.563.942
- Dự án Trung tâm thương mại Cột Đồng Hồ	1.153.154.341	
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	15.000.000.000	
Cộng:	**23.295. 372 .283**	**7.138.563.942**

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

8. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN: Chưa phát sinh

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Công ty CP Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển PVI Invest	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng:	**32.500.000.000**	**32.500.000.000**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Thuế GTGT	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế TNDN	1.645.837.750	1.354.832.694
Thuế thu nhập cá nhân	124.742.753	26.415.379
Thuế tài nguyên		-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
Các loại thuế khác		-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng:	**1.770.580.503**	**1.381.248.073**

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ: Không phát sinh

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	24.139.710	60.587.400
Đoàn phí công đoàn	5.559.988	7.438.061
Bảo hiểm xã hội		-
Bảo hiểm y tế		-
Phải trả về cổ phần hoá		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-

Doanh thu chưa thực hiện		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.794.836	67.306.619
Cộng:	**265.494.534**	**135.332.080**

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN: Chưa phát sinh

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Dư 01/01/2010	**300.000.000.000**	-	-	-	**19.857.654.750**
Tăng trong kỳ		-	-	-	**3.105.604.840**
Tăng vốn trong năm		-	-	-	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.105.604.840
Tăng khác	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**1.847.940.855**
Giảm vốn trong năm		-	-	-	
Lỗ trong năm (PP LN)	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	1.847.940.855
Dư 31/03/2010	**300.000.000.000**	-	-	-	**21.115.318.735**

14.2.Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	35.812.000.000	43.312.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí VN	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	106.944.000.000	106.944.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty ĐT&TM Hệ thống Quốc tế	20.000.000.000	20.000.000.000
Knowledge Vietnam Fund No.1	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ đông khác	37.244.000.000	29.744.000.000
Cộng:	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

14.3. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển:

Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng tài chính:

Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Qũy phúc lợi:

Qũy phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên công ty; Chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

Qũy khen thưởng:

Qũy khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài công ty có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu qủa vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

14.4. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ: Chưa phát sinh

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN: Chưa phát sinh

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.182.403.134	23.542.508.690
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	433.260.927	1.727.464.232
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Lãi bán hàng trả chậm		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng:	**6.615.664.061**	**25.269.972.922**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH: Không phát sinh

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Lợi nhuận trước thuế:	4.140.806.454	7.727.072.538
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		93.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		108.000.000
Thu nhập chịu thuế	**4.140.806.454**	**7.742.072.538**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế TNDN được giảm trong năm 2009		580.655.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.035.201.614**	**1.354.862.694**

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	31/03/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí nhân công	1.082.860.810	7.566.112.585
Chi phí khấu haoTSCĐ	227.912.813	858.968.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.477.469	911.531.053
Chi phí khác bằng tiền	851.051.921	4.650.980.231
Cộng	**2.378.303.013**	**13.987.520.543**

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

- Cơ cấu vốn góp của Công ty gồm các bên liên quan sau:

+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 11.94% vốn điều lệ

+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam nắm giữ 35.65% vốn điều lệ

+ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí nắm giữ 10% vốn điều lệ

+ Công ty Đầu tư và Thương mại hệ thống Quốc tế nắm giữ 6.67% vốn điều lệ
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu nắm giữ 10% vốn điều lệ
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí nắm giữ 10% vốn điều lệ
+ Knowledge Vietnam Fund No.1 nắm giữ 3.33% vốn điều lệ
+ Các cổ đông khác nắm giữ 12.41% vốn điều lệ.

- Cơ cấu tổ chức của Công ty:

+ Hội đồng Quản trị của Công ty gồm 5 thành viên
+ Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm 1 Tổng Giám đốc và 4 Phó Tổng giám đốc
+ Ban kiểm soát của Công ty gồm 1 Trưởng ban và 2 Uỷ viên
+ Công ty có 4 phòng chức năng và 1 Ban Dự án

2. Thông tin so sánh: Trong năm không có thay đổi nào lớn trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo Tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động.

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Thu	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh